

Số: 523 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH đầu tư chăn nuôi Thành Long tại Văn bản số 15/CV-TL ngày 15 tháng 9 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường, Văn bản số 03/CV-TL ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 04/CV-TL ngày 15 tháng 02 năm 2024 về việc tiếp thu giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, quy mô công suất là 4.800 con heo nái đẻ/năm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103.2./TTr-STNMT ngày 23. tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư Chăn nuôi Thành Long (chủ dự án), địa chỉ tại tổ 1, ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, quy mô công suất là 4.800 con heo nái đẻ/năm với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1 Tên Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Dự án trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao (Dự án) của Công ty TNHH Đầu tư Chăn nuôi Thành Long được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy

chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8887043375, chứng nhận lần đầu ngày 29/4/2022, thay đổi lần thứ 2 ngày 08/8/2022, địa chỉ thực hiện Dự án: ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.4. Mã số thuế: 3901266240; mã số doanh nghiệp: 3901266240.

1.5. Loại hình Dự án: chăn nuôi heo nái đẻ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 184.900 m²;

1.6.3. Công suất: 4.800 con heo nái đẻ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH đầu tư chăn nuôi Thành Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH đầu tư chăn nuôi Thành Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức

năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

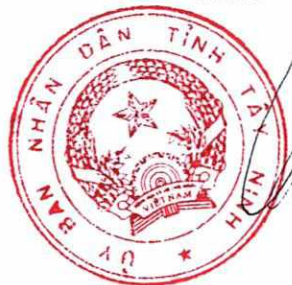
Giấy phép môi trường số 281/GP-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Hòa Thạnh;
- Công ty TNHH ĐT CN Thành Long;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 332/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 7,2 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao gồm rửa chuồng, tắm heo, nước tiểu heo và vệ sinh thiết bị dụng cụ chăn nuôi heo), lưu lượng 372 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 03: Nước thải nấu ăn, lưu lượng 1,5 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 04: Nước thải hệ thống phun sương khử mùi sau quạt hút, lưu lượng 10 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 05: Nước thải vệ sinh khử trùng, lưu lượng 20 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 06: Nước thải vệ sinh xe ra vào trại nuôi, lưu lượng 4,3 m³/ngày.đêm;

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án là: 415 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 470 m³/ngày.đêm xả ra mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội (khoảng cách từ mương thoát nước nội đồng đến kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội khoảng 1 km), tại ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 470m³/ngày.đêm, xây dựng mương bê tông có kích thước chiều cao 0,6m, rộng 0,6m, dài 266m rồi xả ra mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1248 700.38; Y= 542 697.83 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 415 m³/ngày đêm**2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy****2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.**

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải chăn nuôi – QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$, cụ thể như sau:

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	4,86 – 7,29	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/L	40,5		
3	COD	mg/L	81		
4	BOD ₅	mg/L	32,4		
5	Tổng Nito	mg/L	40,5		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.430		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: văn phòng, nhà nghỉ công nhân với lưu lượng lớn nhất là $7,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm được xử lý bằng bể tự hoại, số lượng 03 bể tự hoại, mỗi bể có thể tích $10,8 \text{ m}^3$, kích thước $3,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 1,5\text{m}$. Nước thải sau bể tự hoại chảy ra hệ thống thu gom (ống nhựa uPVC $\Phi 90$, dài 300 m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất $470 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nấu ăn từ khu nhà ăn lưu lượng lớn nhất là $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm thu gom bằng ống nhựa uPVC $\Phi 90$, dài 10 m) về bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất $470 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng nuôi, nước tiểu heo, nước thải phun sương sau quạt hút và nước thải quá trình vệ sinh, sát trùng xe ra vào, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi với lưu lượng lớn nhất là $406,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm được thu gom về bể chứa phân, về bể Biogas (02 khu vực nuôi, mỗi khu vực 01 bể chứa phân và 01 bể biogas), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất $470 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 03 ngăn, nước thải nấu ăn sau bể tách dầu mỡ và nước thải chăn nuôi sau bể Biogas được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất $470 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ sau đó xả ra mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại ba ngăn (03 bể tự hoại), nước thải nấu ăn từ khu nhà ăn sau bể tách dầu mỡ, nước thải chăn nuôi sau bể biogas (02 bể Biogas) → Bể điều hòa → Bể nâng pH → Bể thiếu khí O₂ bậc → Bể aerotank O₂ bậc → Bể lắng sinh học → cụm Bể hóa lý → Hồ chứa nước → Bể khử trùng → đạt cột A, QCVN 62 - MT:2016/BTNMT (hệ số K_q = 0,9 và K_f=0,9) → Hồ chứa nước sau xử lý → mương bê tông → mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Chlorine

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 03 bể tự hoại, kích thước: 3,0m x 3,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 Bể tách dầu mỡ, kích thước: 3,0m x 3,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 02 bể Biogas, kích thước: 62m x 39m x 6m; 53m x 43m x 6m; lót bạt chống thấm HDPE.

- 01 bể điều hòa, kích thước: 5,0m x 7,4m x 4m, đáy lót bạt chống thấm HDPE.

- 01 bể nâng pH, kích thước: 4,2m x 3,8m x 4,7m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 bể sinh học thiếu khí, kích thước: 5,75m x 12,4m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 bể aerotank, kích thước: 19,75m x 12,4m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 bể lắng sinh học, kích thước: 7,6m x 7,6m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 cụm bể lắng hóa lý 05 ngăn, kích thước: 10,3 m x 7,6m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 bể chứa bùn, kích thước: 6,5 m x 7,6m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 hồ chứa nước, kích thước: 70 m x 30m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 bể khử trùng, kích thước: 1,5 m x 1,5m x 2 m, xây dựng bằng gạch thẻ, tô vữa, hồ dầu.

- Hồ chứa nước sau xử lý: kích thước 70m x 30m x 5m; lót bạt chống thấm HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

- 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:
- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải;
 - Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải;
 - Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý;
 - Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, cách xử lý các sự cố cho nhân viên phụ trách;
 - Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 470 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm tại đầu vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tại Dự án có công suất 470 m³/ngày.đêm.
- Một (01) điểm tại đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tại Dự án có công suất 470 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ Dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 470 m³/ngày.đêm, nước thải sau xử lý theo đường ống xả ra mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội, phải giám sát các thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);
- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm với các nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ Dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 385/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01 – Chuồng số 01: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh – QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 176.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);

- Nguồn số 02 – Chuồng số 02: Khí thải từ 23 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 1.012.000 m³/giờ;

- Nguồn số 03 – Chuồng số 03: Khí thải từ 18 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 792.000 m³/giờ;

- Nguồn số 04 – Chuồng số 04: Khí thải từ 20 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 880.000 m³/giờ;

- Nguồn số 05 – Chuồng số 05: Khí thải từ 24 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 1.056.000 m³/giờ;

- Nguồn số 06 – Chuồng số 06: Khí thải từ 4 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 176.000 m³/giờ;

- Nguồn số 07 – Chuồng số 07: Khí thải từ 23 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu

gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 1.012.000 m³/giờ;

- Nguồn số 08 – Chuồng số 08: Khí thải từ 18 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 792.000 m³/giờ;

- Nguồn số 09 – Chuồng nuôi 09: Khí thải từ 20 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 880.000 m³/giờ;

- Nguồn số 10 – Chuồng nuôi 10: Khí thải từ 24 quạt hút bên trong chuồng, định kỳ 01 tháng/02 lần sử dụng enzym, men chuyên dụng khử mùi hầm chứa phân, nước tiểu, sau đó qua hệ thống xử lý thải ra môi trường (buồng thu gom → hệ thống phun sương, chế phẩm khử mùi enzym → thải ra môi trường đạt QCVN 05:2023/BTNMT), lưu lượng tối đa là 1.056.000 m³/giờ;

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt khí gas thừa sinh ra từ bể biogas.

- Nguồn số 12: Khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng máy 01, có công suất 900 KVA, sử dụng khí gas từ bể biogas để chạy máy phát điện (nhiên liệu dự phòng trong trường hợp thiếu gas là dầu DO). Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng số 01 là: 5.446 m³/giờ;

- Nguồn số 13: Khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng máy 02, có công suất 900 KVA, sử dụng khí gas từ bể biogas để chạy máy phát điện (nhiên liệu dự phòng trong trường hợp thiếu gas là dầu DO). Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng số 02 là: 5.446 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi

- Nguồn khí thải số 01: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1248851,52; Y= 542292,14;

- Nguồn khí thải số 02: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 02; tọa độ xả khí thải tại 02 vị trí: vị trí 01 là X= 1248838,01; Y= 542309,14; vị trí 02 là X= 1248816,89; Y= 542397,87.

- Nguồn khí thải số 03: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1248767,78; Y= 542397,87;

- Nguồn khí thải số 04: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 04; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248693,44$; $Y = 542349,16$;

- Nguồn khí thải số 05: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 05; tọa độ xả khí thải tại 02 vị trí: vị trí 01 là $X = 1248663,77$; $Y = 542407,74$; vị trí 02 là $X = 1248687,52$; $Y = 542305,50$;

- Nguồn khí thải số 06: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 06; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248921,77$; $Y = 542726,18$;

- Nguồn khí thải số 07: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 06, tọa độ xả khí thải tại 02 vị trí: vị trí 01 là $X = 1248908,70$; $Y = 542740,88$; vị trí 02 là $X = 1248885,68$; $Y = 542830,36$;

- Nguồn khí thải số 08: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 08; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248833,27$; $Y = 542831,13$;

- Nguồn khí thải số 09: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi 09; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248758,65$; $Y = 542780,43$;

- Nguồn khí thải số 10: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 10, tọa độ xả khí thải tại 02 vị trí: vị trí 01 là $X = 1248726,37$; $Y = 542837,79$; vị trí 02 là $X = 1248748,43$; $Y = 542736,67$;

- Nguồn khí thải số 11: Hệ thống đốt khí gas thừa sinh ra từ bể biogas bằng ống khói, tọa độ là $X = 1248772,39$; $Y = 542552,25$.

- Nguồn khí thải số 12: Tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01 của Dự án; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248890,31$; $Y = 542338,87$;

- Nguồn khí thải số 13: Tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01 của Dự án; tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1248971,48$; $Y = 542797,36$;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.744.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.892 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn khí thải số 12, 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.446 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 10: Khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống xử lý, xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 11: Khí thải xả cưỡng bức thông qua hệ thống xử lý, xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 12, 13: Xả gián đoạn, chỉ xả thải khi vận hành máy

phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 10 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh – QCVN 05:2023/BTNMT.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	µg/Nm ³	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	200		

- Nguồn khí thải số 11, 12, 13 đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_v = 1,2; K_p = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	240		
3	SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	NO _x	mg/Nm ³	1020		
5	CO	mg/Nm ³	1.200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 10: Khí thải từ các chuồng chăn nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua hệ thống quạt hút của 10 chuồng nuôi.

- Nguồn khí thải số 11: Khí sạch từ đốt gas dư, theo đường ống Ø160mm cao 10m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 2mm.

- Nguồn khí thải số 12, 13: Khí thải từ máy phát điện dự phòng có công suất 900KVA vận hành khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø160mm cao 3m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 2mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → hệ thống phun sương (nước và chế phẩm sinh học) → không khí sạch thoát ra môi trường.

- Khí thải từ mỗi máy phát điện dự phòng được thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Dự án phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ Dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 323/GPMT-UBND
ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 01;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 02;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 03;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 04;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 05;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 06;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 07;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 08;
- Nguồn số 09: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 09;
- Nguồn số 10: Phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng số 10;
- Nguồn số 11: Phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 900 KVA.
- Nguồn số 12: Phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 900 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1248851,52 ; Y= 542292,14;
- Nguồn số 02: X= 1248838,01; Y= 542309,14;
- Nguồn số 03: X= 1248767,78; Y= 542397,87;
- Nguồn số 04: X= 1248693,44; Y= 542349,16;
- Nguồn số 05: X= 1248663,77; Y= 542407,74;
- Nguồn số 06: X= 1248921,77; Y= 542726,18;
- Nguồn số 07: X= 1248908,70; Y= 542740,88;
- Nguồn số 08: X= 1248833,27; Y= 542831,13;
- Nguồn số 09: X= 1248758,65; Y= 542780,43;
- Nguồn số 10: X= 1248726,37; Y= 542837,79;
- Nguồn số 11: X= 1248890,31; Y= 542338,87;
- Nguồn số 12: X= 1248971,48; Y= 542797,36;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
1	70	55	--	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	--	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các thiết bị hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3223/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	0,5	08 02 04
2	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải	2000	12 06 05
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	278	13 02 02
4	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	110	14 02 02
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	10	16 01 06
6	Chất Chết hấp thụ, vật liệu học (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tác các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	40	18 02 01
7	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	30	17 02 03
8	Bao bì mềm thải	30	18 01 01
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	40	18 01 03
10	Ắc quy chì thải	10	19 06 01
11	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	10	13 02 01
12	Heo chết (do dịch bệnh)	Không xác định	14 02 01
Tổng số lượng		2.558,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh (tấn/tháng)
1	Phân động vật (phân heo)	14 01 12	250,8
2	Xác heo chết trong quá trình chăm sóc (<i>heo chết không do dịch bệnh</i>)	13 02 04	2.504,8
3	Bao bì nhựa	14 01 05	0,57
	Tổng cộng		2.756,17

3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, kín đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa, đậy kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng CTNH được dán nhãn theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng 20 lít, 240 lít;

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 157,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Phân heo: Khoảng 8,36 tấn/tháng, 90% lượng phân heo được đưa về máy ép phân sau đó vô bao lưu chứa tại nhà để phân và xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu làm phân bón. Khoảng 10% lượng phân heo dẫn về bể biogas.

- Heo chết do giã mổ (không phải chết do dịch bệnh): Số lượng heo chết khoảng 2.504,8 tấn/tháng, xây dựng 02 khu hủy xác heo chết bằng bê tông có diện tích 108 m² và có nắp đậy, có 12 ngăn, mỗi ngăn diện tích 9m², đáy hố phải được lót bằng một lớp vật liệu đệm gồm trấu và mùn cưa với độ dày khoảng 5 – 7 cm nhằm tạo môi trường hút ẩm tốt cho hố chôn. Hố chôn được định kỳ phun xịt chế phẩm vi sinh và khử mùi nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ phân hủy xác heo chết và giảm thiểu mùi hôi tại hố, mỗi ngày, sau khi bỏ thêm xác heo chết vào hố chôn thì rải thêm một lớp chất đệm phủ lên trên phần xác heo vừa cho vào hố rồi đậy kín nắp hố lại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có 20, lít, 240 lít nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí khu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 6 m² đảm bảo hợp vệ sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu vực lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01-41:2011/BNNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79:2011/BNNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng thích hợp để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Chủ Dự án bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế kỹ thuật.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải; định kỳ lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý.

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống nước thải: Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, đảm bảo trạm xử lý vận hành đúng công suất; Thường xuyên kiểm tra hệ thống, hướng dẫn, đào tạo nhân viên vận hành đúng chuyên môn; Bố trí bơm dự phòng để sử dụng trong trường hợp gặp sự cố bị hư hỏng máy bơm; Xây dựng hồ sự cố phủ bạt HDPE để chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1.22/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng biệt hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 470 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A (hệ số K_q=0,9 và K_f=0,9), sau đó xả ra mương thoát nước nội đồng chảy về kênh tiêu Sóc So – Hòa Hội, tại ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.